Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Y tế Quảng Ninh
Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Y tế	Chi cục ATVSTP	Chi cục Dân số - KHHGĐ	BVĐK tỉnh Quảng Ninh	BV Bãi Cháy	BV Sản Nhi	BVĐK Hạ Long	BV Phổi	BV Lão Khoa - PHCN	BV Bảo vệ sức khoẻ Tâm thần	BV Y dược Cổ truyền	BVĐK Cẩm Phả	BVĐKKV Cẩm Phả	TT Kiểm soát bệnh tật	TT Kiểm nghiệm	TT Giám định Y khoa	TT Vận chuyển cấp cứu	TT Pháp Y	TTYT Móng Cái	TTYT Uông Bí	TTYT Hạ Long	TTYT Cẩm Phả	TTYT Đông Triều	TYT Quảng Yên	TTYT Vân Đồn	TTYT Cô Tô	TTYT Tiên Yên	TTYT Ba Chẽ	TTYT Bình Liêu	TTYT Đầm Hà	TTYT Hải Hà
1	2	3	4=5+6+…	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**4.964**	**4.964**	**864**	**100**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Số thu phí, lệ phí**	4.964	4.964	864	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí																																	
2	Phí	4.964	4.964	864	100														4.000																
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	4.515	4.515	645	70														3.800																
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	449	449	219	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí																																	
2	Phí	449	449	219	30														200																
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	463.527	463.527	7.711	5.159	7.532	4.804	1.719	2.205	5.054	12.915	20.563	23.282	9.190	8.859	1.227	35.699	6.037	-	4.009	2.097	21.282	19.416	44.290	22.245	29.950	29.893	23.053	9.633	22.971	19.722	18.640	19.990	24.380
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	463.527	463.527	7.711	5.159	7.532	4.804	1.719	2.205	5.054	12.915	20.563	23.282	9.190	8.859	1.227	35.699	6.037	-	4.009	2.097	21.282	19.416	44.290	22.245	29.950	29.893	23.053	9.633	22.971	19.722	18.640	19.990	24.380
1	**Chi quản lý hành chính**	409.100	409.100	7.711	3.075	2.035	-	-	-	4.081	11.869	19.482	19.281	7.975	8.038		26.932	4.277	-	4.009	2.097	19.323	18.525	42.461	21.438	27.840	28.144	21.848	8.767	21.660	18.665	17.660	18.688	23.219
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	406.238	406.238	5.905	2.786	2.035	-	-	-	4.081	11.869	19.482	19.281	7.975	8.038	-	26.932	4.277	-	3.632	1.845	19.323	18.525	42.461	21.300	27.840	28.144	21.848	8.767	21.660	18.665	17.660	18.688	23.219
1.1.1	Quản lý hành chính	10.726	10.726	5.905	2.786	2.035																												
1.1.2	Khối dự phòng, TYT, TT Pháp Y, tâm thần, Phong	284.933	284.933								1.728		3.629				26.932	4.277		3.632	1.845	19.323	17.139	41.273	21.300	23.135	23.129	16.547	5.727	15.469	13.986	12.082	14.394	19.386
1.1.3	Khối điều trị	110.579	110.579							4.081	10.141	19.482	15.652	7.975	8.038								1.386	1.188		4.705	5.015	5.301	3.040	6.191	4.679	5.578	4.294	3.833
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	2.862	2.862	1.806	289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	377	252	-	-	-	138	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Quản lý hành chính	2.095	2.095	1.806	289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	KP chi đạo tuyến và chuyên môn nghiệp vụ	550	550	550																														

-	KP phục vụ hoạt động nghiệp vụ thường xuyên	842	842	842																												
-	KP hợp đồng 68	703	703	414	289																											
1.2.2	Y tế, dân số và gia đình (Hợp đồng 68)	767	767																377	252				138								
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	53.972	53.972	-	2.084	5.497	4.804	1.719	2.205	973	1.046	1.081	3.546	1.215	821	1.227	8.767	1.760	-	-	-	1.959	891	1.829	807	2.110	1.749	1.205	866	1.311	1.057	980	1.302	1.161
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																															
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	53.972	53.972	-	2.084	5.497	4.804	1.719	2.205	973	1.046	1.081	3.546	1.215	821	1.227	8.767	1.760	-	-	-	1.959	891	1.829	807	2.110	1.749	1.205	866	1.311	1.057	980	1.302	1.161
2.2.1	KP hỗ trợ KCB lưu động cho nhân dân vùng sâu vùng xa	1.300	1.300				300	500	300							200																	
2.2.2	KP công nghệ thông tin	17.058	17.058				2.160		1.698	792	582	600	780	1.104	720	840						1.140	204	90		870	966	360	696	696	696	696	720	648
2.2.3	KP đào tạo	5.394	5.394				2.344	1.219	207	181	22	108			101	187						110	58			100		112	49	301	30		214	51
2.2.4	KP vận hành kết nối TYT xã với TTYT, BHYT	5.536	5.536																			544	320	1.056	512	672	608	384	96	224	256	224	288	352
2.2.5	KP rác thải, nước thải các TYT	1.590	1.590																			165	85	260	150	200	175	115	25	90	75	60	80	110
2.2.6	KP thực hiện dịch vụ sự nghiệp công	17.819	17.819			5.497					442	373	1.351	111			8.395	1.650																
2.2.7	KP chăm sóc bệnh nhân vô thừa nhận	1.415	1.415										1.415																					
2.2.8	KP hỗ trợ cơ sở Methadone	1.294	1.294																				224	423	145	268		234						
2.2.9	KP duy trì kho vật tư chống dịch toàn ngành; hiệu chuẩn thiết bị; hỗ trợ công tác đấu thầu thuốc tập trung	482	482														372	110																
2.2.10	KP vệ sinh An toàn thực phẩm	2.084	2.084		2.084																													
3	**Chi bảo đảm xã hội**	455	455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-																															
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	455	455										455																					